选出正确的拼音，然后读一读。

Put the Pinyin in the correct box, then read.

1.		上学			tài yáng
2.		太阳			yì qǐ
3.		朋友			huā er
4.		一起			shàng xué
5.		花儿			zhāo shǒu
6.		我			xiào mén kǒu
7.		招手			wǒ
8.		校门口			péng yǒu